VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 149/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018, của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 38/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bình Phước với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**LOẠI ĐẤT**						**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**617.998**	**89,94**	**609.235**	**-59**	**609.176**	**88,58**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	9.073	1,32	7.229		7.229	1,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1.623*	*0,24*	*1.620*		*1.620*	*2,24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.593	0,67		2.174	2.174	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	425.529	61,93		420.606	420.606	61,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	45.025	6,55	44.544		44.544	6,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.445	4,58	31.181		31.181	4,53
1.6	Đất rừng sản xuất	100.110	14,57	104.090	-6.574	97.516	14,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.695	0,25	1.858		1.858	0,27
1.8	Đất làm muối						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**68.322**	**9,94**	**78.500**		**78.500**	**11,42**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.685	0,39	5.168		5.168	0,75
2.2	Đất an ninh	1.119	0,16	1.224		1.224	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	7.049	1,03	4.686		4.686	0,68
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	522	0,08		583	583	0,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	243	0,04		1.428	1.428	0,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.616	0,38		5.689	5.689	0,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	363	0,05		1.117	1.117	0,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng	35.336	5,14	39.399	-3.222	36.177	5,26
	Trong đó:						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*297*	0,04	*436*		*436*	0,06
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*102*	0,01	*195*		*195*	0,03
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*585*	0,09	*769*		*769*	0,11
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*153*	0,02	*754*		*754*	0,11
2.10	Đất có di tích, danh thắng	152	0,02	1.212	-1.154	58	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	0,01	362		362	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.858	0,71		5.006	5.006	0,73
2.13	Đất ở tại đô thị	1.207	0,18	1.541		1.541	0,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	397	0,06		469	469	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	44	0,01		31	31	0,00
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	114	0,02		183	183	0,03
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	666	0,10		1.095	1.095	0,16
3	**Đất chưa sử dụng**	**834**	**0,12**				
4	**Đất khu công nghệ cao***						
5	**Đất khu kinh tế***			**28.364**		**28.364**	**4,12**
6	**Đất đô thị***	**24.114**	**3,51**	**27.680**		**27.680**	**4,03**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						**100**
1	**Khu sản xuất nông nghiệp**				**463.142**	**463.142**	**67,35**
2	**Khu lâm nghiệp**				**142.982**	**142.982**	**20,79**
3	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**				**31.338**	**31.338**	**4,56**
4	**Khu phát triển công nghiệp**				**5.212**	**5.212**	**0,76**
5	**Khu đô thị**				**8.068**	**8.068**	**1,17**
6	**Khu thương mại - dịch vụ**				**3.212**	**3.212**	**0,47**
7	**Khu dân cư nông thôn**				**33.722**	**33.722**	**4,90**

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**20.735**	**4.379**	**16.357**	**4.112**	**2.677**	**1.970**	**2.929**	**4.668**
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.1	Đất trồng lúa	27	24	3	1		2		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0	0						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81	70	11	3	6			2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.448	3.151	11.297	3.813	1.883	1.276	1.914	2.411
1.4	Đất rừng phòng hộ	545	525	20	2	7	6	5	
1.5	Đất rừng đặc dụng	494	101	393			374	19	
1.6	Đất rừng sản xuất	4.801	169	4.632	293	781	312	991	2.255
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	339	339						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**7.282**	**5.946**	**1.336**	**65**	**144**	**72**	**842**	**213**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.670	2.328	342	65	68	72	74	63
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	27	27						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24	5	19		19			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.076	1.076						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.485	2.510	975		57		768	150
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**72**	**41**	**31**	**5**	**6**	**20**		

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+…+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**410**	**407**	**3**				**3**	
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	5	5						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	295	292	3				3	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	110	110						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**424**	**423**	**1**	**1**				
	Trong đó:								
2.1	Đất sản xuất kinh doanh	1	1						
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1		1	1				
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	422	422						

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xác lập ngày 03 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	LOẠI ĐẤT						
1	**Đất nông nghiệp**	**620.929**	**616.783**	**613.669**	**612.711**	**611.168**	**609.176**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	8.021	7.955	7.837	7.638	7.422	7.229
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*846*	*846*	*846*	*846*	*846*	*1.620*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.762	1.758	1.777	1.901	2.045	2.174
1.3	Đất trồng cây lâu năm	436.237	431.289	427.866	426.644	424.053	420.606
1.4	Đất rừng phòng hộ	43.263	43.073	43.067	43.880	44.824	44.544
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.230	31.230	31.230	30.856	30.836	31.181
1.6	Đất rừng sản xuất	98.722	98.616	97.359	97.047	96.418	97.516
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.138	1.139	1.162	1.372	1.602	1.858
1.8	Đất làm muối						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**66.743**	**70.891**	**74.005**	**74.963**	**76.508**	**78.500**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.690	3.426	3.668	3.817	4.007	5.168
2.2	Đất an ninh	1.112	1.123	1.148	1.153	1.156	1.224
2.3	Đất khu công nghiệp	2.389	4.031	4.686	4.686	4.686	4.686
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	84	124	134	276	486	583
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	272	649	717	1.119	1.175	1.428
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.796	3.235	3.857	4.223	4.690	5.689
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	244	740	1.017	1.117	1.117	1.117
2.9	Đất phát triển hạ tầng	35.937	36.205	36.706	36.470	36.953	36.177
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	133	266	284	367	390	436
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	134	135	146	147	159	195
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	643	684	752	755	759	769
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	161	191	234	389	574	754
2.10	Đất có di tích, danh thắng	48	50	50	50	52	58
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	106	180	239	282	312	362
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.727	4.875	5.087	5.122	4.992	5.006
2.13	Đất ở tại đô thị	1.377	1.421	1.506	1.625	1.865	1.541
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	381	401	422	443	441	469

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	28	31	31	31	31
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	158	165	183	183	183	183
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	816	918	971	979	1.074	1.095
3	**Đất chưa sử dụng**	**4**	**2**	**2**	**2**		
4	**Đất khu công nghệ cao**						
5	**Đất khu kinh tế**	**3.535**	**3.535**	**3.535**	**3.535**	**3.535**	**28.364**
6	**Đất đô thị**	**24.166**	**24.166**	**24.166**	**25.363**	**27.230**	**27.680**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc